

Số: 68/2026/CV-CPTV

(Vv: Đăng tải thông tin năng lực hoạt động
thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

An Giang, ngày 13 tháng 04 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ
NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

SỞ XÂY DỰNG AN GIANG
ĐỀN Số: 12849
Ngày: 15/4/2026

Kính gửi: SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Chuyển:.....
Lưu hồ sơ số:.....

Căn cứ Nghị định số 62/20216/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 206/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026;

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiên Giang kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh An Giang xem xét, thực hiện đăng tải thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm của Công ty lên Trang thông tin điện tử của Quý Sở theo quy định.

1. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

a. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiên Giang

- Người đại diện Ông: **Lê Văn Thước**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

- Địa chỉ: số 121-131, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

- Điện thoại: 0297.3860470

Email: cptvxdkg@yahoo.com.vn

- Mã số thuế: 1700113360

Website: <http://www.tvxdkg.com.vn>

- Đăng ký kinh doanh số: 1700113360, đăng ký lần đầu ngày 27/6/1996 và đăng ký lần thay đổi thứ 18 ngày 16/12/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

b. Thông tin Phòng Thí nghiệm:

- Tên Phòng Thí nghiệm: Xưởng Thí nghiệm – Khảo sát địa chất LAS-XD 32.002.

- Địa chỉ: số 121-131, Đường 3/2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

- Điện thoại: 0297.3860470

- Trưởng phòng: Nguyễn Thị Thuý Phương

- Điện thoại: 0919.364.274

Email: Thuyphuongtv2@gmail.com

(Kế Thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân lực của phòng thí nghiệm mã số LAS-XD: LAS-XD 32.002 do Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang cấp tại giấy chứng nhận số: 1184/GCN-SXD ngày 20 tháng 5 năm 2024 và LAS-XD 226 do Bộ Xây dựng cấp tại giấy chứng nhận số: 404/GCN-BXD ngày 02 tháng 5 năm 2019).

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục về chỉ tiêu thí nghiệm; tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng

| TT | Tên chỉ tiêu thử nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Máy móc, thiết bị |
|-----------|---|-------------------------------------|--|
| I | XI MĂNG | | |
| 1 | Xác định độ mịn, khối lượng riêng | TCVN 13605:2023 | Sàng 0,09mm, cân kỹ thuật chính xác lg, đồng hồ bấm giây, cân ±0,0005g, bình Le chatelier, nhiệt kế |
| 2 | Xác định giới hạn độ bền uốn và nén | TCVN 6016:2011 | Tủ dưỡng hộ, máy trộn, khuôn 40x40x160mm, bàn đàn, gá thử uốn, máy thử cường độ nén gá thử nén, cân kỹ thuật chính xác lg, đồng hồ bấm giây |
| 3 | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích | TCVN 8875:2012 TCVN 6017:2015 | Cân kỹ thuật chính xác lg, đồng hồ bấm giây, ống đong có vạch chia, máy trộn, thước ±5mm, bộ vicat |
| II | CÓT LIỆU CHO BÊ TÔNG VỮA | | |
| 4 | Lấy mẫu | TCVN 7572-1:2006 | Cân kỹ thuật, dụng cụ lấy mẫu, dụng cụ chia mẫu |
| 5 | Xác định thành phần hạt | TCVN 7572-2:2006 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn |
| 6 | Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước | TCVN 7572-4:2006 | Cân kỹ thuật chính xác 0,01 g, Tủ sấy, Bình dung tích, Thùng ngâm mẫu, Côn thử độ sụt của cốt liệu, đường kính nhỏ 40 mm, đường kính lớn 90 mm, chiều cao 75 mm, Phễu, Que chọc, Bình hút ẩm, Sàng có kích thước mắt sàng 5 mm và 0,140 mm |
| 7 | Xác khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá góc và hạt cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:2006 TCVN 10322:2014 | Bể ngâm mẫu, Cân kỹ thuật, Cân thủy tĩnh, tủ sấy, thước kẹp, bàn chải sắt, giỏ đựng mẫu |
| 8 | Xác định khối lượng thể tích và độ hồng | TCVN 7572-6:2006 | Cân kỹ thuật, thùng đong, thước lá, thanh gỗ, phễu, sàng, tủ sấy |
| 9 | Xác định độ ẩm | TCVN 7572-7:2006 | Cân kỹ thuật, lon đựng mẫu, tủ sấy, dụng cụ đảo mẫu |
| 10 | Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:2006 | Cân kỹ thuật, Thùng rửa cốt liệu, que khuấy, tủ sấy, tấm kính, đồng hồ bấm giây |
| 11 | Xác định tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:2006 | Ống dung tích, Cân kỹ thuật, bếp cách thủy, sàng, Bảng màu, thuốc thử |
| 12 | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá góc | TCVN 7572-10:2006 | Máy nén, máy khoan, máy cắt, thùng, thước kẹp |
| 13 | Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:2006 | Máy nén, xi lanh bằng thép, cân kỹ thuật, sàng, tủ sấy, thùng ngâm mẫu |

| | | | |
|------------|---|-----------------------------------|--|
| 14 | Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles) | TCVN 7572-12:2006 | Máy Los Angeles, bi thép, Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng; |
| 15 | Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:2006 | Cân kỹ thuật, thước kẹp, bộ sàng, tủ sấy, |
| 16 | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa | TCVN 7572-17:2006 | Cân kỹ thuật, kim sắt, búa con, bộ sàng, tủ sấy |
| 17 | Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-20:2006 | Cân kỹ thuật, bộ sàng, tủ sấy, giấy nhám, đĩa thủy tinh |
| 18 | Xác định hạt <0,075 của cát nghiền | TCVN 9205:2012 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, khay đựng mẫu, thùng đựng mẫu, sàng. |
| 19 | Xác định thành phần hạt của cấp phối đá dăm | TCVN 8859:2023 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, bộ sàng tiêu chuẩn, giá xúc mẫu, dụng cụ chia mẫu |
| III | HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG | | |
| 20 | Thiết kế cấp phối bê tông | TCVN 9382:2012 TCVN 10306:2014 | Máy trộn, Máy đầm rung, Dụng cụ đo độ sụt, Cân kỹ thuật, Khuôn đúc mẫu, Thùng bảo dưỡng |
| 21 | Lấy mẫu – chế tạo và bảo dưỡng mẫu | TCVN 3105:2022 | Khuôn đúc mẫu, Bể ngâm mẫu, que chọc kim loại, khay đựng mẫu, thùng, bay, xẻng, côn thử độ sụt của cốt liệu, |
| 22 | Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:2022 | Côn thử độ sụt của cốt liệu, que chọc kim loại, khay đựng mẫu, thùng, bay, xẻng, thước đo, phễu |
| 23 | Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông | TCVN 3108:2022 | Cân kỹ thuật, thùng đong, thước lá |
| 24 | Xác định tách vữa, tách nước | TCVN 3109:2022 | Khuôn đúc mẫu, bàn rung, que chọc kim loại, khay đựng mẫu, thùng, bay, xẻng, côn thử độ sụt của cốt liệu. |
| 25 | Xác định khối lượng riêng | TCVN 3112:2022 | Bình pycnometer, cân, tủ sấy, máy nghiền mịn, Bếp đun cách thủy, Bình hút ẩm, sàng |
| 26 | Xác định độ hút nước | TCVN 3113:2022 | Thùng ngâm mẫu, tủ sấy, bàn chải, đá mài, bình hút ẩm |
| 27 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 3115:2022 | Cân kỹ thuật, thước đo, tủ sấy, thùng kín, bình hút ẩm |
| 28 | Xác định giới hạn bền khi nén | TCVN 3118:2022 | Máy nén, thước đo, thước góc |
| 29 | Xác định giới hạn bền khi kéo khi uốn | TCVN 3119:2022 | Máy nén, thước đo, bộ khuôn để uốn |
| 30 | Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bứt | TCVN 3120:2022 | Máy nén, gối truyền tải, thước đo, thước góc |
| IV | VỮA XÂY DỰNG | | |
| 31 | Xác định độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-3:2003 | Cân kỹ thuật, thước kẹp, bay, chảo trộn, bàn dẫn, khâu hình côn. |
| 32 | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-6:2003 | Cân kỹ thuật, bình đong. |

| | | | |
|-------------------------------------|--|-------------------|--|
| 33 | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-8:2003 | Máy hút chân không, đồng hồ đo áp lực chân không, bình chứa 1 lít, Đồng hồ bấm giây, Giấy lọc, thiết bị thử độ lưu động |
| 34 | Xác định thể tích của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-10:2003 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, thước kẹp, cân thủy tĩnh |
| 35 | Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-11:2003 | Khuôn đúc mẫu, chày đầm mẫu, thùng bảo dưỡng, tấm kính, máy thử uốn |
| 36 | Xác định độ bám dính của vữa đã đóng rắn trên nền | TCVN 3121-12:2003 | Vòng hình tròn cắt, tấm đầu kéo bám dính, Keo gắn, trên cơ sở nhựa thông, máy thử cường độ bám dính, thùng đựng mẫu |
| 37 | Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-18:2003 | Cân kỹ thuật, tủ sấy, thùng ngâm mẫu. |
| V KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN | | | |
| 38 | Thử kéo vật liệu kim loại | TCVN 197:2014 | Cân kỹ thuật, thước kẹp, máy thử kéo, bộ kẹp thép |
| 39 | Thử uốn vật liệu kim loại | TCVN 198:2008 | Máy thử uốn, bộ kẹp thép thử uốn |
| 40 | Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử uốn | TCVN 5401:2010 | Máy thử uốn, bộ kẹp thép thử uốn |
| 41 | Thử kéo mối hàn kim loại | TCVN 5403:2010 | Cân kỹ thuật, thước kẹp, máy thử kéo, bộ kẹp thép |
| VI GẠCH XÂY DỰNG | | | |
| 42 | Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan | TCVN 6355-1:2009 | Thước đo |
| 43 | Xác định cường độ nén | TCVN 6355-2:2009 | Máy nén, máy cưa, thước đo, miếng kính, bay, chảo |
| 44 | Xác định cường độ uốn | TCVN 6355-3:2009 | Máy uốn, máy cưa, thước đo, miếng kính, bay, chảo |
| 45 | Xác định độ hút nước | TCVN 6355-4:2009 | Tủ sấy, thùng ngâm mẫu, cân kỹ thuật |
| 46 | Xác định khối lượng thể tích | TCVN 6355-5:2009 | Tủ sấy, thước đo, cân kỹ thuật |
| 47 | Xác định độ rỗng | TCVN 6355-6:2009 | Thùng thử mẫu, cân kỹ thuật, quang thử mẫu |
| VII GẠCH BÊ TÔNG | | | |
| 48 | Xác định kích thước, màu sắc và khuyết tật ngoại quan, Xác định độ rỗng, Xác định cường độ chịu nén, Xác định độ thấm nước, Xác định độ hút nước | TCVN 6477:2016 | Thước đo, thước kẹp, cân kỹ thuật, cát khô, máy nén, tấm kính, bay, chảo, thùng ngâm mẫu. |
| VIII BÊ TÔNG NHẸ | | | |
| 49 | Kiểm tra khuyết tật ngoại quan, Xác định kích thước, Xác định cường độ nén, Xác định độ ẩm và khối lượng thể tích khô, Xác định độ co khô, Xác định độ hút nước. | TCVN 9030:2017 | Thước đo, thước kẹp, cân kỹ thuật, cát khô, máy nén, tấm kính, bay, chảo, thùng ngâm mẫu, máy gia công mẫu, bình hút ẩm. |
| IX CÁT, ĐẤT, ĐÁ DẼM XÂY DỰNG | | | |
| 50 | Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển, và bảo quản | TCVN 2683:2012 | Dùng dao, xẻng, ống nhựa |
| 51 | Xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm | TCVN 4195:2012 | Cân kỹ thuật, bình tỷ trọng, cối sứ và chày sứ, (Sàng 2mm), bếp cát, máy hút chân không, tỷ trọng kế, phễu |

| | | | |
|----|---|-------------------------------------|---|
| 52 | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm | TCVN 4196:2012 | Cân kỹ thuật, cối sứ và chày sứ, khay khui mẫu, bình hút ẩm |
| 53 | Xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm | TCVN 4197:2012 TCVN 14134-4:2024 | Cân kỹ thuật, cối sứ và chày sứ, hộp nhôm, máy hút chân không, dao nhào trộn, Casagrande. |
| 54 | Xác định thành phần hạt | TCVN 4198:2014 | Bộ sàng tiêu chuẩn, nhiệt kế, cân kỹ thuật, cối sứ và chày sứ, bếp cát, máy hút chân không, tỷ trọng kế |
| 55 | Xác định sức chống cắt trong phòng thí nghiệm ở máy cắt phẳng | TCVN 4199:2012 | Máy cắt một mặt phẳng, dao vòng, tấm truyền lực, hộp cắt, vòng ứng lực, đồng hồ, cân kỹ thuật, quả cân |
| 56 | Xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm | TCVN 4200:2012 | Máy nén lún tam liên, dao vòng, hộp nén, đồng hồ, cân kỹ thuật, quả cân |
| 57 | Xác độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm | TCVN 4201:2012 | Cối đầm, sàng, dao, bay, cân kỹ thuật, hộp đựng độ ẩm, búa, tủ sấy, khay để trộn, cối chày sứ, |
| 58 | Xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm | TCVN 4202:2012 | Dao vòng, dao gọt đất, cân kỹ thuật, cân thủy tinh, hộp đựng độ ẩm, búa, tủ sấy, khay để trộn, bình phun nước, cối chày sứ, bình hút ẩm, thước cặp, sấp bọc |
| 59 | Thí nghiệm sức chịu tải của đất, cấp phối đá dăm (CBR) trong phòng thí nghiệm | 22 TCN 332-06; TCVN 12792:2020 | Máy nén CBR, đồng hồ đo biến dạng, Cối CBR, chày đầm, dụng cụ đo trương nở, dụng cụ đo trương nở, bể ngâm mẫu, sàng, dao, bay, cân kỹ thuật, hộp đựng độ ẩm, búa, tủ sấy, khay để trộn, cối chày sứ, dụng cụ tháo mẫu |
| 60 | Thí nghiệm đầm nén Proctor | 22TCN 333-2006; TCVN 12790:2020 | Cối lớn, cối nhỏ, chày đầm lớn, chày đầm nhỏ, sàng, dao, bay, cân kỹ thuật, hộp đựng độ ẩm, búa, tủ sấy, khay để trộn, cối chày sứ, dụng cụ tháo mẫu |
| 61 | Thí nghiệm nén 1 trục nở hông | ASTM D2166-00 TCVN 9438 : 2012 | Máy nén, khuôn mẫu, dao, bay, cân kỹ thuật, |
| 62 | Xác định hàm lượng hạt sét | TCVN 344:1986 | Cân kỹ thuật, ống nghiệm 100ml, bình dung tích, ống xi phong bằng thủy tinh, đĩa thủy tinh đầu bịt cao su, nhiệt kế, tủ sấy |
| 63 | Xác định đặc trưng tan rã của đất | TCVN 8718:2012 | Cân kỹ thuật, dụng cụ đựng mẫu, phao nổi, lưới, bình thủy tinh, bộ thí nghiệm độ ẩm. |
| 64 | Xác định đặt trung trương nở của đất | TCVN 8719:2012 | Bàn và giá đỡ đồng hồ, đồng hồ đo biến dạng, Dao vòng, Hộp đặt dao vòng chứa mẫu, |
| 65 | Xác định đặt trung co ngót của đất | TCVN 8720:2012 | Dao vòng, cân kỹ thuật, thước cặp, đồng hồ, dao cắt đất, khay đựng mẫu, hộp nhôm, |

| | | | |
|----------|--|-------------------|---|
| 66 | Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời | TCVN 8721:2012 | Cân kỹ thuật, thước cặp, dụng cụ nghiền mẫu, đồng hồ bấm giây, cối đảm tiêu chuẩn, sàng 2.5mm, tủ sấy, |
| 67 | Xác định góc nghiêng tự nhiên của đất rời | TCVN 8724:2012 | Bàn đế bằng thép, mâm tròn bằng thép tấm, cọc bằng thép, thùng chứa mẫu, sàng, các khay đựng đất, chày gỗ, cối và chày sứ đầu bọc cao su, |
| 68 | Xác định hàm lượng hữu cơ | TCVN 8726:2012 | Bình tam giác, dao gọt đất, cân kỹ thuật, hộp đựng độ ẩm, búa, tủ sấy, khay để trộn, cối chày sứ, bình hút ẩm, thước cặp, bếp đun, các ống đồng |
| 69 | Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan | TCVN 8727:2012 | Sàng, dao gọt đất, cân kỹ thuật, hộp đựng độ ẩm, búa, tủ sấy, khay để trộn, cối chày sứ, bình hút ẩm, |
| X | BÊ TÔNG NHỰA | | |
| 70 | Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall | TCVN 8860-1:2011 | Máy nén Marshall, thiết bị đầm Marshall, Bộ phận nén mẫu Dụng cụ tháo mẫu, Tủ sấy, Thiết bị trộn BTN, bếp cát, Bể ổn nhiệt, Khay đựng mẫu Nhiệt kế, Cân, Thước kẹp, |
| 71 | Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm | TCVN 8860-2:2011 | Máy quay ly tâm, Tủ sấy, Thiết bị trộn BTN, bếp cát, bình ổn nhiệt, Khay đựng mẫu, thùng đựng mẫu, Bay trộn, Cân, |
| 72 | Xác định thành phần hạt | TCVN 8860-3:2011 | Bộ sàng, tủ sấy, Khay đựng mẫu, Bay trộn, Cân, |
| 73 | Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời | TCVN 8860-4:2011 | Bình đựng mẫu, Máy hút chân không, Bình lọc hơi nước, Áp kế, Chân không kế, Nhiệt kế, Tủ sấy, Khay đựng mẫu, |
| 74 | Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén | TCVN 8860-5:2011 | Cân kỹ thuật, bể nước, dây treo và giỏ đựng mẫu cân trong nước, Nhiệt kế, Tủ sấy, Khay đựng mẫu |
| 75 | Xác định độ chảy nhựa | TCVN 8860-6:2011 | Rọ đựng mẫu, Đĩa kim loại, Cân kỹ thuật, Tủ sấy, |
| 76 | Xác định độ góc cạnh của cát | TCVN 8860-7:2011 | Ống đồng, Phễu, Giá đỡ, Tấm kính, Khay, Dao gạt, Cân kỹ thuật, |
| 77 | Xác định hệ số độ chặt lu lèn | TCVN 8860-8:2011 | Máy khoan mẫu bê tông nhựa, Cân điện tử, thùng đựng nước ngâm mẫu. |
| 78 | Xác định độ rỗng dư | TCVN 8860-9:2011 | Bình đựng mẫu, cân điện tử, bộ đồ gá để cân thủy tĩnh, Tủ sấy, nhiệt kế, khay sấy mẫu. |
| 79 | Xác định độ rỗng cốt liệu | TCVN 8860-10:2011 | Cân điện tử, bộ đồ gá để cân thủy tĩnh, bể nước, tủ sấy, nhiệt kế, khay sấy mẫu, giẻ lau. |
| 80 | Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa | TCVN 8860-11:2011 | Cân điện tử, bộ đồ gá để cân thủy tĩnh, tủ sấy, nhiệt kế. |
| 81 | Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa | TCVN 8860-12:2011 | Máy nén Marshall; Đầu nén Marshall; Bể ổn nhiệt; Đồng hồ đo lực và đo biến |

| | | | |
|-----------|---|---|---|
| | | | dạng; Bộ khuôn đúc mẫu và búa đầm; Tủ sấy; Nhiệt kế. |
| 82 | Thiết kế cấp phối bê tông nhựa | TCVN 8820:2011; TCVN 13567:2022 | Bộ sàng tiêu chuẩn; Cân điện tử; cát, bột khoáng và nhựa; Máy nén Marshall; Đầu nén Marshall; Bể ôn nhiệt; Đồng hồ đo lực và đo biến dạng; Bộ khuôn đúc mẫu và búa đầm; Tủ sấy; Nhiệt kế. |
| XI | HIỆN TRƯỜNG | | |
| 83 | Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao vòng | 22 TCN-02:71; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012; TCVN 12791:2020. | Dao đai, thanh gạt, xẻng, búa, cây nêm, Cân kỹ thuật. |
| 84 | Xác định độ chặt nền, móng đường bằng phễu rót cát | 22 TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; TCVN 8730:2012. | Bộ phễu rót cát, đế định vị, Cân kỹ thuật, tủ sấy, sàng, xẻng, búa, đục sắt, hộp đựng mẫu, chuỗi, đinh, Cân kỹ thuật, |
| 85 | Xác định mô đun đàn hồi nền, mặt đường bằng tấm ép cứng | TCVN 8861:2011 | Kích thủy lực, Tấm ép cứng, Đồng hồ đo biến dạng, Giá đỡ đồng hồ |
| 86 | Xác định độ bằng phẳng bằng thước dài 3m | TCVN 8864:2011 | Thước thẳng, Con nêm, Chổi để quét sạch mặt đường. |
| 87 | Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:2011 | Cát tiêu chuẩn, Ống đồng, Bàn xoa, bàn chải sắt, thước dài 50cm, Cân kỹ thuật, |
| 88 | Xác định mô đun đàn hồi nền, mặt đường bằng cần đo vòng Benkenman | TCVN 8867:2011 | Cần đo vòng Benkelman, Kích thủy lực |
| 89 | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT) | TCVN 9351:2012 | Giàn khoan tạo lỗ, Đầu xuyên tiêu chuẩn, Bộ búa đóng tiêu chuẩn. |
| 90 | Xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng | TCVN 9354:2012 | Tấm nén, dàn chất tải, kích thủy lực, đồng hồ đo biến dạng, |
| 91 | Đo điện trở nổi đất | TCVN 9385:2012 | Thiết bị đo điện trở 4105A |
| 92 | Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh dọc trục | TCVN 9393:2012 | Kích thủy lực, Dầm chính và hệ dầm chịu lực, đồng hồ đo biến dạng. |
| 93 | Đánh giá cường độ bê tông trên kết cấu bằng pp khoan lấy mẫu | TCXDVN 239:2006; TCVN 12252:20; ASTM C42-20 | Máy khoan lõi bê tông, Máy khoan cầm tay, Máy cắt mẫu, Máy nén, Thước kẹp. |

2.2. Danh mục máy móc thiết bị

| STT | Danh mục | Model | Đặc tính kỹ thuật | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---------------------------|----------|---|----------|------------|
| 1 | Máy kéo, nén, uốn 1000 kN | WE-1000B | Lực kéo lớn nhất 1000kN; Độ chính xác < ±1%. | 1 | Kiểm định |
| 2 | Máy nén 2000 kN | YE-2000C | Khả năng nén 2000kN; Độ chính xác ±1%. | 1 | Kiểm định |
| 3 | Máy mài mòn Los Angeles | | Tốc độ quay 30-33 vòng/ phút; Số vòng quay 0-9999; Khối lượng 12 bi thép: 5000g | 1 | Hiệu chuẩn |
| 4 | Máy đo điện trở đất nền | KEW4105A | | 1 | Hiệu chuẩn |

| | | | | | |
|----|---|--|--|----|------------|
| 5 | Tủ sấy 300°C (70 lít) | | | 1 | Hiệu chuẩn |
| 6 | Máy cắt đất 2 tốc độ | | | 1 | Hiệu chuẩn |
| 7 | Máy nén đất tam liên | | | 6 | Hiệu chuẩn |
| 8 | Thiết bị đo thủy lực 15T | | | 2 | Hiệu chuẩn |
| 9 | Thiết bị đo thủy lực 50T | | | 1 | Hiệu chuẩn |
| 10 | Thiết bị đo thủy lực 200T | | | 2 | Hiệu chuẩn |
| 11 | Bộ giàn khoan địa chất | | | 2 | Hiệu chuẩn |
| 12 | Bộ thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn | | | 3 | Hiệu chuẩn |
| 13 | Bộ đo môđun đàn hồi (E) bằng tấm ép cứng | | Kích thủy lực 20 tấn; 02 đồng hồ so | 3 | Hiệu chuẩn |
| 14 | Bộ đo môđun đàn hồi (E) bằng cần Benkelman | | | 3 | Hiệu chuẩn |
| 15 | Đồng hồ so 10x0,0 lmm | | | 15 | Hiệu chuẩn |
| 16 | Đồng hồ so 50x0,0lmm | | | 9 | Hiệu chuẩn |
| 17 | Đồng hồ so 100x0,0 lmm | | | 2 | Hiệu chuẩn |
| 18 | Máy nén Marshall | | 1. Tốc độ : 50,8 mm / phút | 1 | Hiệu chuẩn |
| 19 | Cân phân tích 220g X 0,0001g | | Khả năng cân max: 220g; Độ chính xác: 0,0001g. | 1 | Hiệu chuẩn |
| 20 | Cân kỹ thuật 3.100g | | Khả năng cân: 3100g; Độ chính xác: 0,0 lg. | 1 | Hiệu chuẩn |
| 21 | Cân kỹ thuật 30kg | | Khả năng cân lớn nhất: 30kg; Độ chính xác: lg. | 2 | Hiệu chuẩn |
| 22 | Cân bàn điện tử 60kg | | Khả năng cân max: 60kg; Độ chính xác: 20g | 1 | |
| 23 | Cân bàn điện tử 500kg | | Khả năng cân max: 500kg; Độ chính xác: 50g | 1 | |
| 24 | Bộ cối chày proctor tiêu chuẩn | | | 4 | |
| 25 | Bộ cối chày proctor cải tiến | | | 1 | |
| 26 | Bộ đo K dao vòng 300cm ³ | | | 5 | |
| 27 | Bộ đo K dao vòng 900cm ³ | | | 2 | |
| 28 | Bộ đo K rót cát | | | 3 | |
| 29 | Dụng cụ đo độ nhám rắc cát | | | 1 | |
| 30 | Dụng cụ đo góc cạnh của cát | | | 1 | |
| 31 | Dụng cụ Vicat | | | 1 | |
| 32 | Bảng màu | | | 1 | |
| 33 | Thiết bị xác định khả năng giữ độ lưu động vữa tươi | | | 1 | |

| | | | | |
|----|---------------------------------|--|---|--|
| 34 | Bộ nén đập cốt liệu 150mm | | 5 | |
| 35 | Bộ nén đập cốt liệu 75mm | | 1 | |
| 36 | Bộ ngàm kéo thép | | 1 | |
| 37 | Bộ ngàm kéo uốn | | 1 | |
| 38 | Bộ thí nghiệm thấm gạch block | | 1 | |
| 39 | Gối uốn gạch đất sét nung | | 1 | |
| 40 | Máy cắt gạch + bê tông | | 1 | |
| 41 | Bộ bình phản ứng kiềm silic | | 3 | |
| 42 | Dụng cụ Le Chatelier | | 3 | |
| 43 | Côn thử độ sụt của cốt liệu | | 3 | |
| 44 | Bộ thử độ sụt bê tông | | 5 | |
| 45 | Sàng độ mịn xi măng 0,09mm D200 | | 1 | |
| 46 | Sàng D300mm, 0,075 MM | | 1 | |
| 47 | Sàng D300mm, 0,140 MM | | 1 | |
| 48 | Sàng D300mm, 0,315 MM | | 1 | |
| 49 | Sàng D300mm, 0,425 MM | | 1 | |
| 50 | Sàng D300mm, 0,630 MM | | 1 | |
| 51 | Sàng D300mm, 1,250 MM | | 1 | |
| 52 | Sàng D300mm, 2,360 MM | | 1 | |
| 53 | Sàng D300mm, 2,500 MM | | 1 | |
| 54 | Sàng D300mm, 4,750 MM | | 1 | |
| 55 | Sàng D300mm, 5,000 MM | | 1 | |
| 56 | Sàng D300mm, 10 MM | | 1 | |
| 57 | Sàng D300mm, 12,5 MM | | 1 | |
| 58 | Sàng D300mm, 15,0 MM | | 1 | |
| 59 | Sàng D300mm, 19,0 MM | | 1 | |
| 60 | Sàng D300mm, 20,0 MM | | 1 | |
| 61 | Sàng D300mm, 25,0 MM | | 1 | |
| 62 | Sàng D300mm, 37,5 MM | | 1 | |
| 63 | Sàng D300mm, 40,0 MM | | 1 | |
| 64 | Sàng D300mm, 50,0 MM | | 1 | |
| 65 | Sàng D300mm, 70,0 MM | | 1 | |
| 66 | Sàng D300mm, 100,0 MM | | 1 | |

360
 TY
 AN
 Y DU
 AN
 M.S.

| | | | | | |
|----|---------------------------------------|--|--|-----|--|
| 67 | Bình tỷ trọng đất 100cc | | | 20 | |
| 68 | Chân từ | | | 8 | |
| 69 | Thước xác định hạt dài, hạt dẹt | | | 2 | |
| 70 | Dụng cụ đo chảy, dẻo của đất | | | 1 | |
| 71 | Thiết bị thử đương lượng cát (ES) | | | 1 | |
| 72 | Bộ gá uốn thép | | | 1 | |
| 73 | Bộ gá uốn bê tông | | | 1 | |
| 73 | Hộc đong 1 lít | | | 2 | |
| 74 | Hộc đong 2 lít | | | 2 | |
| 75 | Hộc đong 5 lít | | | 2 | |
| 76 | Hộp nhôm | | | 100 | |
| 77 | Phiếu xác định bộ xốp của đá | | | 2 | |
| 78 | Phiếu xác định bộ xốp của cát | | | 2 | |
| 79 | Khuôn vữa xi măng 20 x 20 x 20 kép 6 | | | 3 | |
| 80 | Khuôn vữa xi măng 4x4x16 kép 3 | | | 3 | |
| 81 | Khuôn vữa xi măng 70,7 x 70,7 x 70,7 | | | 3 | |
| 82 | Khuôn đúc mẫu BT trụ 15x30 | | | 6 | |
| 83 | Khuôn đúc mẫu BT 15x15x15 | | | 9 | |
| 84 | Khuôn đúc mẫu BT 20x20x20 | | | 6 | |
| 85 | Khuôn đúc mẫu BT 15x60 | | | 6 | |
| 86 | Thước kẹp điện tử 0,01 dài 300 | | | 2 | |
| 87 | Khay trộn mẫu 1250x550x300 | | | 2 | |
| 88 | Dao để gạt | | | 5 | |
| 89 | Thiết bị thử độ kim lún | | | 1 | |
| 90 | Máy khoan lõi bê tông | | | 3 | |
| 91 | Máy chiết ly tâm | | | 1 | |
| 92 | Thiết bị XD góc nghi tự nhiên đất rời | | | 1 | |
| 93 | Thiết bị giới hạn chảy Cassagrande | | | 1 | |

| | | | | | |
|-----|---|--|------------------------|----|--|
| 94 | Khay để mẫu 550x550x5 | | | 6 | |
| 95 | Cốc đong 500ml có mỏ | | | 3 | |
| 96 | Cốc đong 1000ml có mỏ | | | 3 | |
| 97 | Bình tam giác 250ml | | | 20 | |
| 98 | Bình tam giác 500ml | | | 15 | |
| 99 | Bình tam giác 1000ml | | | 3 | |
| 100 | Bình hút chân không D300 có vòi | | | 2 | |
| 101 | Lò nung 1000C | | | 1 | |
| 102 | Bộ chia mẫu nhỏ | | | 1 | |
| 103 | Bộ chia mẫu lớn | | | 1 | |
| 104 | Bộ kéo bulong neo + bulong liên kết | | | 1 | |
| 105 | Máy đầm tạo mẫu Marshall | | Trọng lượng búa: 4536g | 1 | |
| 106 | Bể ổn nhiệt marshall | | | 1 | |
| 107 | Khuôn nén mẫu marshall | | | 1 | |
| 106 | Bộ dụng cụ xác định KLR của BTN | | | 1 | |
| 107 | Thước thép dài 30mm | | | 2 | |
| 108 | Thước thép dài 50mm | | | 2 | |
| 109 | Thước thép dài 50m | | | 1 | |
| 110 | Thước dây vải dài 50m | | | 2 | |
| 111 | Thước vuông | | | 2 | |
| 112 | Máy kích mẫu | | | 1 | |
| 113 | Bộ thử tĩnh bàn nén | | | 1 | |
| 114 | Bộ thử tĩnh bê tông | | | 2 | |
| 115 | Tỷ trọng kế | | | 2 | |
| 116 | Áp kế | | | 2 | |
| 117 | Thiết bị đo độ ẩm và nhiệt độ không khí | | | 1 | |
| 118 | Máy trộn vữa xi măng | | | 1 | |
| 119 | Bếp cát | | | 2 | |
| 120 | Máy phát điện | | | 1 | |
| 121 | Bộ cối sứ + chày | | | 1 | |
| 122 | Giá cân thủy tĩnh | | | 1 | |
| 123 | Rọ cân thủy tĩnh | | | 1 | |
| 124 | Máy dò thép | | | 1 | |
| 125 | Thước 3m | | | 1 | |

0111
 ĐNG
 Ở PH
 N XÃ
 EN C
 CH C

2.3. Danh sách cán bộ, thí nghiệm viên

| STT | Họ và tên | Trình độ | Năm công tác | Chứng chỉ | Lĩnh vực thí nghiệm |
|-----|-----------------------|--|--------------|---|--|
| 1 | Nguyễn Thị Thuý Phụng | Kỹ sư Xây dựng thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước | 19 | <ol style="list-style-type: none"> 1, Chứng nhận nghiệp vụ Quản lý Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; 2, Chứng nhận xác định các tính chất cơ lý của đất trong phòng và hiện trường; 3, Chứng nhận nghiệp vụ tư vấn giám sát khảo sát địa kỹ thuật; 4, Chứng nhận nghiệp vụ Kiểm tra chất lượng bê tông bằng phương pháp không phá hủy; 5, Chứng nhận nghiệp vụ kiểm định chất lượng công trình; 6, Chứng nhận Quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025: 2017; 7, Chứng chỉ hành nghề Kiểm định công trình giao thông đường bộ; Kiểm định công trình NN&PTNT; 8, Chứng nhận nghiệp vụ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc. | <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý phòng thí nghiệm 2. Hồ sơ thủ tục pháp lý PTN 3. Điều hành quản lý nhân sự PTN 4. Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông 5. Thí nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa 6. Thử nghiệm cơ lý gạch xây, gạch Block 7. Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng |
| 2 | Đặng Văn Tiên | Kỹ sư kỹ thuật địa chất | 24 | <ol style="list-style-type: none"> 1, Đã hoàn thành chương trình Tập huấn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; 2, Chứng nhận nghiệp vụ Các phương pháp thí nghiệm địa kỹ thuật hiện trường; 3, Chứng chỉ hành nghề khảo sát địa chất công trình hạng 1; | <ol style="list-style-type: none"> 1. Điều hành về khảo sát địa kỹ thuật 2. Thí nghiệm xác định chỉ số CBR. 3. Thí nghiệm nén tĩnh nền 4. Thí nghiệm nén ngang trong hố khoan 5. Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng 6. Thí nghiệm cắt cánh 7. Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn 8. Thí nghiệm xuyên động 9. Thí nghiệm nén tĩnh cọc |
| 3 | Phan Thanh Quý | Kỹ sư xây dựng, Kỹ sư điện | 23 | <ol style="list-style-type: none"> 1, Đã hoàn thành chương trình Tập huấn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; 2, Chứng nhận nghiệp vụ Phương pháp xác định các tính chất cơ bản của đất; | <ol style="list-style-type: none"> 1. Thử nghiệm hiện trường 2. Thí nghiệm cơ lý xi măng 3. Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông 4. Thí nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa 5. Thử nghiệm cơ lý gạch xây, gạch Block 6. Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng |

360-
TY
IÂN
Y DỤ
IANG
IA-T

| | | | | | |
|---|-----------------------|--------------------|----|--|---|
| | | | | <p>3, Chứng nhận nghiệp vụ Thí nghiệm hiện trường kiểm tra độ toàn vẹn và sức chịu tải của cọc;</p> <p>4, Chứng chỉ Thử nghiệm thép xây dựng;</p> <p>5, Chứng nhận nghiệp vụ tư vấn giám sát khảo sát địa kỹ thuật;</p> <p>6, Chứng nhận nghiệp vụ kiểm định chất lượng công trình xây dựng;</p> <p>7, Chứng nhận nghiệp vụ Phương pháp xác định các tính chất cơ - lý bê tông và vật liệu xây dựng.</p> <p>8, Chứng nhận nghiệp vụ Thí nghiệm viên chuyên ngành giao thông.</p> | <p>7. Thí nghiệm thép, vật liệu kim loại xây dựng</p> <p>8. Thí nghiệm bê tông nhựa</p> <p>9. Thí nghiệm điện trở</p> <p>10. Cán bộ kỹ thuật Khoan khảo sát địa chất</p> <p>11. Thí nghiệm nén tĩnh</p> |
| 4 | Phạm Huỳnh Thanh Nhân | Cử nhân Địa chất | 10 | <p>1, Chứng chỉ hành nghề khảo sát địa chất công trình hạng 2;</p> | <p>1. Cán bộ kỹ thuật Khoan khảo sát địa chất</p> <p>2. Thí nghiệm nén tĩnh</p> <p>3. Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng</p> <p>4. Thử nghiệm hiện trường</p> |
| 5 | Lê Ngọc Hoàng | Trung cấp Xây dựng | 10 | <p>1, Đã hoàn thành chương trình Tập huấn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2017 cho phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;</p> | <p>1. Thí nghiệm bê tông và hỗn hợp bê tông</p> <p>2. Thí nghiệm cốt liệu cho bê tông và vữa</p> <p>3. Thí nghiệm bê tông nhựa,</p> <p>4. Thí nghiệm thép, vật liệu kim loại xây dựng</p> <p>5. Thí nghiệm cơ lý đất trong phòng</p> <p>6. Thử nghiệm hiện trường</p> |

Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiên Giang chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của hồ sơ và nội dung kê khai trong đơn; cam kết hành nghề hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo đúng nội dung đã công bố và tuân thủ theo quy định của pháp luật có liên quan./.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG KIÊN GIANG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Văn Tuấn